

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **044**/BSG-KTTK
Giải trình BCTC hợp nhất Quý 3 năm 2020
*Explanation of the consolidated FS
of 3rd quarter of 2020*

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng 10 năm 2020
Ho Chi Minh City, October **29th** 2020*

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : SAB
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2020 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 3rd quarter of 2020 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 3		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2020	2019		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	8,106,584,370,341	9,804,331,840,294	1,697,747,469,953	-17%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	54,466,296,230	58,897,471,761	-4,431,175,531	-8%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	8,052,118,074,111	9,745,434,368,533	1,693,316,294,422	-17%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	5,579,652,554,380	7,346,798,519,028	1,767,145,964,648	-24%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	2,472,465,519,731	2,398,635,849,505	73,829,670,226	3%

6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	238,673,205,859	251,070,983,705	-12,397,777,846	-5%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	24,013,836,212	-14,319,721,967	38,333,558,179	-268%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	12,786,266,446	5,792,155,363	6,994,111,083	121%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	78,499,797,946	88,839,463,031	-10,339,665,085	-12%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	750,027,856,987	763,534,225,029	-13,506,368,042	-2%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	209,279,647,616	181,277,264,334	28,002,383,282	15%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,806,317,182,721	1,808,054,528,845	-1,737,346,124	0%
12. Thu nhập khác/ Other income	23,394,526,327	20,092,101,094	3,302,425,233	16%
13. Chi phí khác/ Other expenses	7,370,854,399	26,958,201,665	-19,587,347,266	-73%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	16,023,671,928	-6,866,100,571	22,889,772,499	-333%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	1,822,340,854,649	1,801,188,428,274	21,152,426,375	1%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	343,388,101,315	343,965,448,685	-577,347,370	0%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	8,536,945,438	-2,084,949,429	10,621,894,867	-509%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,470,415,807,896	1,459,307,929,018	11,107,878,878	1%

Giải trình:

Explanation:

Doanh thu hồi phục so với những quý trước do thị trường khôi phục sau đại dịch COVID-19. Lợi nhuận cao hơn cùng kỳ do quản lý chi phí tốt hơn.

Net sales improved from previous quarters as the market gradually recover from COVID-19 pandemic. PAT was also higher than last year due to better control of costs and expenses.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 9 month period ended 30 Sep		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2020	2019		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	20,230,302,319,168	28,321,694,365,519	-8,091,392,046,351	-29%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	134,340,578,401	151,717,861,201	-17,377,282,800	-11%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	20,095,961,740,767	28,169,976,504,318	-8,074,014,763,551	-29%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	14,063,141,183,916	21,166,545,831,184	-7,103,404,647,268	-34%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	6,032,820,556,851	7,003,430,673,134	-970,610,116,283	-14%

6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	734,448,217,816	622,109,221,191	112,338,996,625	18%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	63,198,827,841	-5,292,946,766	68,491,774,607	-1294%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	47,332,232,311	19,623,150,266	27,709,082,045	141%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	176,967,615,683	255,894,182,824	-78,926,567,141	-31%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	2,104,741,770,061	2,099,388,963,581	5,352,806,480	0%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	562,272,065,670	530,703,451,093	31,568,614,577	6%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	4,214,023,726,778	5,256,634,609,241	-1,042,610,882,463	-20%
12. Thu nhập khác/ Other income	38,292,931,256	39,930,233,181	-1,637,301,925	-4%
13. Chi phí khác/ Other expenses	12,102,261,445	39,726,824,271	-27,624,562,826	-70%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	26,190,669,811	203,408,910	25,987,260,901	12776%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	4,240,214,396,589	5,256,838,018,151	-1,016,623,621,562	-19%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	791,145,135,368	979,550,928,401	-188,405,793,033	-19%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	45,979,781,438	-2,019,783,806	47,999,565,244	-2376%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	3,403,089,479,783	4,279,306,873,556	-876,217,393,773	-20%

Giải trình:

Explanation:

Doanh thu và lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 và Nghị định 100. SABECO cũng đã thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí để giảm thiểu tác động ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Net sales and PAT have decreased compared to last year due to the impact from COVID-19 pandemic and Decree 100. However, SABECO has implemented cost savings measures to help to reduce the impact on the bottom line.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2020 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on SABECO's consolidated financial statements of 3rd quarter of 2020.

3659
NG TY
AN
JOU
AI KH
GON
HO CHI

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- CT. HĐQT/ *Chairman*;
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office*.

